

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

DANH SÁCH HỌC SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 NĂM HỌC 2026 – 2027 TRƯỜNG PTDTNT THPT TU MƠ RÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày tháng 6 năm 2026 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo)

TT	SBD	Hội đồng thi	Họ và tên thí sinh		Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm các môn thi			Tổng điểm thi tuyển	Tổng điểm xét tuyển	Điểm ưu tiên, khuyến khích (nếu có)	Tổng điểm trúng tuyển	Trúng tuyển nguyện vọng	Ghi chú
								Ngữ văn	Toán	T.Anh						
Hưởng chế độ nội trú																
1	590056	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	HÀNG	Nữ	20/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	6,5	1,5	2,25	10,25	40	1,5	51,75	NV1	
2	590005	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y THUYỀN BÍCH	ÂN	Nữ	20/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	7,75	3,75	2	13,5	36	1	50,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
3	590207	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	TEM	Nữ	05/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,5	1,75	2,75	8	39	1	48	NV1	Hưởng chế độ nội trú
4	590264	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y HOÀI	YẾN	Nữ	10/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5,25	2	1,75	9	38	1	48	NV1	Hưởng chế độ nội trú
5	530204	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	NGUYỄN ĐĂNG	NGUYỄN	Nam	25/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5,5	2,75	1,75	10	37	1	48	NV1	Hưởng chế độ nội trú
6	590075	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y HOÀNG	HUỆ	Nữ	04/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,25	3,75	3,75	10,75	36	1	47,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
7	590157	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	NGUYỆT	Nữ	03/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	6,75	1,75	2,25	10,75	36	1	47,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
8	590263	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	VI BẢO	YẾN	Nữ	16/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	6	1,75	2,25	10	36	1	47	NV1	Hưởng chế độ nội trú
9	590019	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	CHỨC	Nữ	01/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5	2	2,75	9,75	36	1	46,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
10	590130	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y LÊ THỊ	LƯỢNG	Nữ	28/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	6	1,75	2	9,75	36	1	46,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
11	530268	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	NGUYỄN HOÀI	THU	Nữ	12/12/2010	Tỉnh Quảng Ngãi	4,5	3	2	9,5	36	1	46,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
12	590007	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	ĐÌNH THANH	BẠCH	Nam	24/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4	2,25	2,75	9	36	1	46	NV1	Hưởng chế độ nội trú
13	590027	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	TRƯƠNG THỊ MỸ	DUNG	Nữ	09/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5	1,5	2,5	9	36	1	46	NV1	Hưởng chế độ nội trú
14	590073	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	HỒNG	Nữ	19/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	3,25	2,75	9	36	1	46	NV1	Hưởng chế độ nội trú
15	590121	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y HẬU THỦY	LINH	Nữ	23/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4,5	2	2,25	8,75	36	1	45,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
16	590160	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y DUNG	NHI	Nữ	18/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,75	2,25	2,75	8,75	36	1	45,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
17	590076	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	HUỆ	Nữ	17/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4	1,75	2,75	8,5	36	1	45,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
18	590240	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y KIỀU	TRINH	Nữ	19/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5	1,25	2,25	8,5	36	1	45,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
19	590179	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	PHÍT	Nam	21/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	2,25	3	8,25	36	1	45,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
20	590137	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	MIN	Nữ	10/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,5	1,5	3	8	36	1	45	NV1	Hưởng chế độ nội trú
21	590258	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y HẠ	VY	Nữ	12/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5	2,5	2,5	10	34	1	45	NV1	Hưởng chế độ nội trú
22	590022	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y VY	DIỄM	Nữ	27/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,5	1,5	2,75	7,75	36	1	44,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
23	590241	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	TRỌNG	Nam	28/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1,25	2,5	5,75	38	1	44,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú

24	590252	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	VIỆN	Nữ	16/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,25	0,75	3,75	7,75	36	1	44,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
25	530159	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	Y ĐỖ KHÁNH	LINH	Nữ	09/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4	2	1,75	7,75	36	1	44,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
26	590004	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	ÁNH	Nữ	15/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,75	2,25	1,5	7,5	36	1	44,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
27	590088	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	IẾT	Nữ	14/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,5	2	2	7,5	36	1	44,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
28	590089	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	JONH	Nam	18/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	1,25	2,25	6,5	37	1	44,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
29	590181	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	THÁI THỊ Y	PHỤNG	Nữ	07/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5	1,75	2,75	9,5	34	1	44,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
30	590225	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	THUY	Nữ	15/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	1,5	3	7,5	36	1	44,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
31	530317	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	Y NGUYỄN ÁNH	TUYẾT	Nữ	29/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4	2,5	1	7,5	36	1	44,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
32	590054	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	HẢO	Nữ	24/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1,75	3,5	7,25	36	1	44,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
33	590074	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y KIM	HUẾ	Nữ	17/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,5	2,25	2,5	7,25	36	1	44,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
34	590119	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y HỒNG	LIÊU	Nữ	24/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1,75	1,5	5,25	38	1	44,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
35	590012	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	CHÂU	Nữ	15/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,5	2	2,5	7	36	1	44	NV1	Hưởng chế độ nội trú
36	590086	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y CHỪNG	HY	Nữ	04/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	1,75	2,25	7	36	1	44	NV1	Hưởng chế độ nội trú
37	590242	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	TUỆ	Nữ	08/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4	2,25	2,75	9	34	1	44	NV1	Hưởng chế độ nội trú
38	530092	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	Y MINH	HẰNG	Nữ	05/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4,5	1	1,5	7	36	1	44	NV1	Hưởng chế độ nội trú
39	530186	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	Y LY	NA	Nữ	18/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5	1	1	7	36	1	44	NV1	Hưởng chế độ nội trú
40	590015	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y KIM	CHI	Nữ	05/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4,25	1,75	2,75	8,75	34	1	43,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
41	590064	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y LY	HOA	Nữ	04/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	1,5	2,25	6,75	36	1	43,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
42	590072	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	HÔNG	Nữ	01/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,75	1,25	2,75	6,75	36	1	43,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
43	590003	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y DUNG TUYẾT	ÁNH	Nữ	18/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,75	1,25	1,5	6,5	36	1	43,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
44	590067	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	HOÀI	Nữ	21/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	0,75	2,75	6,5	36	1	43,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
45	590085	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A TƯỜNG	HUYỀNH	Nam	17/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	1,5	2	6,5	36	1	43,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
46	590197	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	SÁNG	Nam	13/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,5	1,75	2,25	6,5	36	1	43,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
47	590214	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	THIỆM	Nữ	30/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,75	2,25	2,5	8,5	34	1	43,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
48	530267	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	Y	THOAN	Nữ	04/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,5	1,5	1,5	6,5	36	1	43,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
49	590039	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y NGUYỄN	ĐÌNH	Nữ	05/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,25	1,25	2,75	5,25	37	1	43,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
50	530231	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	A NGUYỄN	PHÚC	Nam	10/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,5	2	1,75	6,25	36	1	43,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
51	590111	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	KIỀU	Nữ	17/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1,5	2	5,5	36	1,5	43	NV1	Hưởng chế độ nội trú
52	590115	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	LAN	Nữ	03/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4,25	1,25	0,5	6	36	1	43	NV1	Hưởng chế độ nội trú
53	590063	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A LƯƠNG VIỆT	HIỆU	Nam	08/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,25	1,5	2	5,75	36	1	42,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
54	590122	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y NHẬT	LINH	Nữ	30/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4,5	1,75	1,5	7,75	34	1	42,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
55	590162	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	NHI	Nữ	11/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1,75	1,75	5,5	36	1	42,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
56	590171	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y KIM	OANH	Nữ	01/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,5	1,5	2,5	5,5	36	1	42,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
57	590231	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	TIỀN	Nữ	07/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1,5	2	5,5	36	1	42,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú

58	590257	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	NGUYỄN THỊ TƯỜNG	VY	Nữ	21/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,25	1,5	2,75	7,5	34	1	42,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
59	590192	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	TRƯƠNG Y NHƯ	QUỲNH	Nữ	12/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,25	1,5	2,5	7,25	34	1	42,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
60	590235	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y THỦY	TRÂM	Nữ	25/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	0,75	1,5	5,25	36	1	42,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
61	590044	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	ĐƯƠNG	Nữ	10/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	2	2	7	34	1	42	NV1	Hưởng chế độ nội trú
62	530282	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	A DUY	TIẾN	Nam	17/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4	2,25	1,75	8	33	1	42	NV1	Hưởng chế độ nội trú
63	590082	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	HUYỀN	Nữ	11/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,5	1,25	2	6,75	34	1	41,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
64	590156	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	NGUYỆT	Nữ	12/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	0,5	2,25	4,75	36	1	41,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
65	590253	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A NGÔ QUỐC	VIỆT	Nam	18/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,75	1,5	2,5	6,75	34	1	41,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
66	590140	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y NGUYỄN THỊ	NA	Nữ	30/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,5	1,25	1,75	6,5	34	1	41,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
67	590146	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	NGHE	Nữ	09/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,5	1,25	1,75	4,5	36	1	41,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
68	590168	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	NHIN	Nữ	12/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,25	2	2,25	6,5	34	1	41,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
69	590164	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y MẪU	NHIỆM	Nữ	09/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4	1	1,25	6,25	34	1	41,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
70	590045	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y NHƯ	GIANG	Nữ	08/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,25	1	1,75	6	34	1	41	NV1	Hưởng chế độ nội trú
71	590172	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	OANH	Nữ	20/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4,5	1,25	2,25	8	32	1	41	NV1	Hưởng chế độ nội trú
72	590110	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	KIỀU	Nữ	09/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,5	2,25	2	5,75	34	1	40,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
73	590135	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	MÉN	Nữ	13/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,5	1,75	2,5	7,75	32	1	40,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
74	590208	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	THAM	Nam	23/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,25	0,5	2	3,75	36	1	40,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
75	590234	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	TRANG	Nữ	01/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,25	0,75	1,75	5,75	34	1	40,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
76	590184	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	PHƯƠNG	Nữ	13/04/2010	Tỉnh Quảng Ngãi	3	2	2,5	7,5	32	1	40,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
77	590219	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	THU	Nam	23/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,5	1,25	1,75	3,5	36	1	40,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
78	590233	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	TIM	Nam	01/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,5	0,5	1,5	3,5	36	1	40,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
79	590244	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	TÙM	Nữ	25/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,5	0,5	2,5	3,5	36	1	40,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
80	590018	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A NGUYỄN VĂN	CHIỀU	Nam	14/12/2010	Tỉnh Quảng Ngãi	4	1,25	2	7,25	32	1	40,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
81	590053	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y RÊ NA	HẠNH	Nữ	29/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,25	0,5	2,5	5,25	34	1	40,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
82	590169	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y HỒNG	NHUNG	Nữ	06/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1,75	3,5	7,25	32	1	40,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
83	590195	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	QUỲNH	Nữ	18/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,5	1,25	2,5	7,25	32	1	40,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
84	590065	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	HOAI	Nữ	18/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,25	1	2,75	7	32	1	40	NV1	Hưởng chế độ nội trú
85	590200	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	SỈU	Nữ	16/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	0,75	1,25	3	36	1	40	NV1	Hưởng chế độ nội trú
86	590239	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	TRIỆU	Nam	13/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,5	1,25	2,25	7	32	1	40	NV1	Hưởng chế độ nội trú
87	590081	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	HUYỀN	Nữ	01/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,5	1,25	2	5,75	33	1	39,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
88	590132	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	MAI	Nữ	03/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5	2	1,75	8,75	30	1	39,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
89	590159	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y BÌNH	NHI	Nữ	18/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,25	1,5	1	4,75	34	1	39,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
90	590226	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	THỦY	Nữ	03/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,25	1,25	2,25	6,75	32	1	39,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
91	590118	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y HÀ	LEM	Nữ	15/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,25	0,75	1,5	4,5	34	1	39,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú

92	590201	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y KIM CHI	SUN	Nữ	10/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,25	0,75	2,5	4,5	34	1	39,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
93	590139	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y LÊ	NA	Nữ	07/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1,25	2	4,25	34	1	39,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
94	590170	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y NGOC	NỮ	Nữ	13/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,5	1,75	3	6,25	32	1	39,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
95	590174	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y THỊ	OANH	Nữ	03/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,75	1,25	3,25	6,25	32	1	39,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
96	590035	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	ĐĂNG	Nam	16/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,75	1	1,25	4	34	1	39	NV1	Hưởng chế độ nội trú
97	590051	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y DIỆP	HẠNH	Nữ	13/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4	1,5	2,5	8	30	1	39	NV1	Hưởng chế độ nội trú
98	590026	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	DOAN	Nữ	06/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,25	1	2,5	5,75	32	1	38,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
99	590116	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	LANH	Nữ	14/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	1,25	3,5	7,75	30	1	38,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
100	590224	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	THUY	Nữ	05/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,5	1,5	1,75	3,75	34	1	38,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
101	530301	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	Y	TRINH	Nữ	26/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,5	0,5	1,75	4,75	33	1	38,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
102	590078	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	HUY	Nam	20/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,5	1,25	2,75	5,5	32	1	38,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
103	590090	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	KA	Nam	30/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1	2,5	5,5	32	1	38,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
104	590221	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A MINH	THUẬT	Nam	28/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,5	0,75	2	5,25	32	1	38,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
105	530027	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	A	BẢO	Nam	18/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,75	3,75	1,75	9,25	28	1	38,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
106	590095	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y PHONG	KHANG	Nữ	21/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,25	1,25	1,5	5	32	1	38	NV1	Hưởng chế độ nội trú
107	590061	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y LƯƠNG THU	HIỀN	Nữ	01/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	0,5	2,25	4,75	32	1	37,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
108	590125	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	LỚP	Nữ	21/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1,25	0,5	2,75	34	1	37,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
109	590138	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y HUYỀN	MY	Nữ	02/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1,5	1,25	4,75	32	1	37,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
110	590187	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A BẢO	QUỐC	Nam	26/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	2	2,75	6,75	30	1	37,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
111	590260	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	XỈ	Nữ	25/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	1,5	2,25	6,75	30	1	37,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
112	590023	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	DIỄN	Nữ	17/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	5	0,75	2,75	8,5	28	1	37,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
113	590040	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	ĐOÀN	Nữ	11/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,5	1,75	2,25	6,5	30	1	37,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
114	590084	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	HUYNH	Nam	25/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,25	1,25	3	6,5	30	1	37,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
115	530029	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	NGUYỄN HOÀNG	BẢO	Nam	14/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	4,75	1,75	0,75	7,25	29	1	37,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
116	590066	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y DIỆU	HOÀI	Nữ	28/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,25	1,25	2,5	6	30	1	37	NV1	Hưởng chế độ nội trú
117	590014	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	CHI	Nữ	03/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,5	0,75	0,5	1,75	34	1	36,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
118	590028	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y HOÀNG	DUNG	Nữ	02/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,5	0,75	2,5	5,75	30	1	36,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
119	590071	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	HỒNG	Nữ	12/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,75	0,5	2,5	5,75	30	1	36,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
120	590163	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y XONG	NHI	Nữ	03/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	2	1,75	5,75	30	1	36,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
121	590143	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	NGÃ	Nữ	02/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,25	0,5	1,75	3,5	32	1	36,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
122	590189	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y NHƯ	QUYỀN	Nữ	17/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,5	1,25	2,5	7,25	28	1	36,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
123	590262	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y NHƯ	Ý	Nữ	16/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1,25	2	5,25	30	1	36,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
124	590265	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y HOÀNG	YẾN	Nữ	13/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	2	2,25	7,25	28	1	36,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
125	530120	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	Y XONG	HY	Nữ	03/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1,5	1,75	5,25	30	1	36,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú

126	590080	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	HUY	Nam	11/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,5	1,25	2,25	5	30	1	36	NV1	Hưởng chế độ nội trú
127	590237	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	TRÂM	Nữ	28/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1,5	2,5	5	30	1	36	NV1	Hưởng chế độ nội trú
128	530165	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	Y	LUẬN	Nữ	06/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	0,5	1,5	5	30	1	36	NV1	Hưởng chế độ nội trú
129	590161	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y HỒNG	NHI	Nữ	20/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,5	0,75	2,5	4,75	30	1	35,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
130	590194	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	QUỲNH	Nữ	30/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,5	1,5	2,75	6,75	28	1	35,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
131	590238	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	TRÍ	Nam	27/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,75	1,25	2,75	6,75	28	1	35,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
132	590261	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	XUYỀN	Nữ	01/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,5	1,25	2	4,75	30	1	35,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
133	590016	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	CHÍ	Nam	05/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,5	2,75	1,25	6,5	28	1	35,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
134	590046	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	HÀ	Nữ	01/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,25	0,75	2,5	6,5	28	1	35,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
135	590108	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A NGỌC	KIỆT	Nam	10/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,25	1,75	2,5	6,5	28	1	35,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
136	590188	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	QUYỀN	Nam	28/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,75	1,5	2,25	6,5	28	1	35,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú
137	590050	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	HÀNH	Nữ	23/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	0,75	2,5	4,25	30	1	35,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
138	590134	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	MÁY	Nữ	07/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1,25	3	6,25	28	1	35,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
139	590173	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	OANH	Nữ	30/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1,5	2,75	6,25	28	1	35,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
140	590178	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y HỒNG	PHÍM	Nữ	02/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	1,25	2	6,25	28	1	35,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
141	590259	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A LY	XA	Nam	15/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,5	1	2,75	7,25	27	1	35,25	NV1	Hưởng chế độ nội trú
142	590060	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	HIỀN	Nữ	27/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	0,75	2,25	6	28	1	35	NV1	Hưởng chế độ nội trú
143	590136	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	MI	Nữ	25/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,25	1,75	3	6	28	1	35	NV1	Hưởng chế độ nội trú
144	590182	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	PHỤNG	Nữ	19/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,5	1,25	2,25	6	28	1	35	NV1	Hưởng chế độ nội trú
145	590062	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y THU	HIỀN	Nữ	21/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,75	0,75	2,25	5,75	28	1	34,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
146	590094	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A LÊ	KHANG	Nam	27/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1,25	2,5	5,75	28	1	34,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
147	590109	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A VÂN	KIỀU	Nam	19/06/2010	Tỉnh Quảng Ngãi	1,75	1,75	3,25	6,75	27	1	34,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
148	590177	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	PHIÊU	Nam	27/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,25	2	2,5	5,75	28	1	34,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
149	590183	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A VĨNH	PHƯỚC	Nam	22/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,75	1,75	3,25	5,75	28	1	34,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
150	590185	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	QUANG	Nam	08/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	2	2,75	5,75	28	1	34,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
151	590216	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	THÍM	Nữ	11/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,25	0,75	2,75	5,75	28	1	34,75	NV1	Hưởng chế độ nội trú
152	590047	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y LINH	HÀ	Nữ	15/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,5	0,75	2,25	5,5	28	1	34,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú (KQHT lớp 9: Đạt; tổng ĐTBcn Văn và Toán lớp 9: 12.4)
153	590153	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	NGUYỄN	Nam	13/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	2	1,5	5,5	28	1	34,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú (KQHT lớp 9: Đạt; tổng ĐTBcn Văn và Toán lớp 9: 12.0)
154	590165	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	NHIỆT	Nam	05/12/2010	Tỉnh Quảng Ngãi	2	0,75	2,75	5,5	28	1	34,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú (KQHT lớp 9: Đạt; tổng ĐTBcn Văn và Toán lớp 9: 12.0)
155	590049	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A NGUYỄN	HẢI	Nam	09/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,75	0,5	3,25	5,5	27	1	34,5	NV1	Hưởng chế độ nội trú (KQHT lớp 9: Đạt; tổng ĐTBcn Văn và Toán lớp 9: 11.1)

Không hưởng chế độ nội trú

1	590228	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	THỦY	Nữ	21/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,5	0,75	2,25	5,5	28	1	34,5	NV1	Không hưởng chế độ nội trú (KQHT lớp 9: Đạt; tổng ĐTBcn Văn và Toán lớp 9: 10.9)
2	590133	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A TÂN	MẠNH	Nam	14/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,5	1,25	2,75	6,5	27	1	34,5	NV1	Không hưởng chế độ nội trú (KQHT lớp 9: Đạt; tổng ĐTBcn Văn và Toán lớp 9: 10.5)
3	590055	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A QUỐC	HẠO	Nam	10/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,5	1,5	2,25	6,25	27	1	34,25	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
4	590098	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	KHẢO	Nữ	11/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,5	1,75	1	5,25	28	1	34,25	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
5	590232	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	TIẾN	Nam	07/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3	0,5	1,75	5,25	28	1	34,25	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
6	590011	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	CHÁNH	Nam	20/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,25	1,25	1,5	5	28	1	34	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
7	590058	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	HẬU	Nữ	27/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	3,5	0,75	1,75	6	27	1	34	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
8	590175	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A HỮU	PHẨM	Nam	14/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,5	1,25	2,25	5	28	1	34	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
9	590176	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	PHIỆT	Nữ	27/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,5	1,25	2,25	5	28	1	34	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
10	590227	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	THỦY	Nữ	10/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1,25	1,75	5	28	1	34	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
11	590229	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	THÚY	Nữ	28/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	0,5	1,5	3	30	1	34	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
12	590001	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	THỦY	Nữ	12/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	0,75	2	4,75	28	1	33,75	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
13	590017	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	CHIẾN	Nữ	02/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,25	1,5	2	4,75	28	1	33,75	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
14	590091	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	KHAI	Nam	29/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,25	1,25	2,25	4,75	28	1	33,75	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
15	590101	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	KHÔN	Nam	11/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1,75	2	4,75	28	1	33,75	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
16	590152	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	NGỌC	Nữ	25/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,5	1,25	2	4,75	28	1	33,75	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
17	590190	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A MINH	QUYẾN	Nam	21/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,5	1	2,25	4,75	28	1	33,75	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
18	590198	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	SĨ	Nam	03/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,5	1,5	1,75	4,75	28	1	33,75	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
19	590247	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	TUỐNG	Nam	01/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,25	1,25	2,25	4,75	28	1	33,75	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
20	590068	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A BẢO	HOÀNG	Nam	09/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1,25	2,25	4,5	28	1	33,5	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
21	590070	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A LUY	HOÀNG	Nam	13/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	0,75	2,75	4,5	28	1	33,5	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
22	590128	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	LUNG	Nam	12/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,5	0,75	1,25	4,5	28	1	33,5	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
23	590155	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	NGUYỆT	Nữ	09/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,75	1	0,75	4,5	28	1	33,5	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
24	590210	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y HỒNG	THẨM	Nữ	18/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,25	0,75	2,5	4,5	28	1	33,5	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
25	590211	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A HOÀNG	THẮNG	Nam	22/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,5	1,25	2,75	4,5	28	1	33,5	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
26	590212	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	THIỆM	Nữ	22/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	2,5	4,5	28	1	33,5	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
27	590215	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	THIỆN	Nam	02/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,5	0,75	3,25	5,5	27	1	33,5	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
28	530230	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	PHẠM THANH	PHONG	Nam	26/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	0,75	0,75	2,5	30	1	33,5	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
29	590002	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	ANG	Nữ	22/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,5	2	1,75	5,25	27	1	33,25	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
30	590009	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A GIA	BẢO	Nam	16/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,5	1,75	2	4,25	28	1	33,25	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
31	590036	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	ĐEN	Nam	16/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,5	1,25	1,5	4,25	28	1	33,25	NV1	Không hưởng chế độ nội trú

32	590069	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	HOÀNG	Nam	14/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1	2,25	4,25	28	1	33,25	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
33	590087	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	HY	Nữ	22/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	1,25	2	4,25	28	1	33,25	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
34	590096	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	KHÁNH	Nam	18/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,5	1,5	2,25	4,25	28	1	33,25	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
35	590117	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	HOÀNG	LÂN	Nam	14/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	0,75	1,5	4,25	28	1	33,25	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
36	590126	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	LUYỀN	Nữ	04/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,25	1,25	1,75	4,25	28	1	33,25	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
37	590186	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	QUỐC	QUẢNG	Nam	07/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,75	1,5	2	4,25	28	1	33,25	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
38	530193	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	Y	KIM	NGÂN	Nữ	26/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,25	0,5	1,5	4,25	28	1	33,25	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
39	590013	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	CHI	Nam	04/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,75	1,5	1,75	4	28	1	33	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
40	590025	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	KIM	DIJU	Nữ	04/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,75	0,5	1,75	4	28	1	33	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
41	590032	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	ĐÁNG	Nam	10/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,75	0,75	1,5	4	28	1	33	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
42	590107	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	KIỆT	Nam	19/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,5	1,25	1,25	4	28	1	33	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
43	590123	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	HÀ BẢO	LOAN	Nữ	30/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,5	1,25	1,25	4	28	1	33	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
44	590166	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	NHIỆT	Nam	10/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	0,5	1,5	4	28	1	33	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
45	590202	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	MINH	SỨ	Nam	16/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,5	0,5	3	4	28	1	33	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
46	590020	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	CÔI	Nam	07/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,5	1,5	1,75	3,75	28	1	32,75	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
47	590024	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	DIỄN	Nữ	01/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2	1,5	2,25	5,75	26	1	32,75	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
48	590048	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	HẠ	Nữ	18/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,75	0,5	2,5	3,75	28	1	32,75	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
49	590059	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	HẬU	Nữ	25/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	0,75	2	3,75	28	1	32,75	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
50	590092	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	KHÁI	Nam	22/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,75	0,75	2,25	3,75	28	1	32,75	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
51	590112	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	KIM	Nam	27/04/2010	Tỉnh Quảng Ngãi	2	0,75	2	4,75	27	1	32,75	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
52	590144	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	NGAO	Nam	20/03/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,5	1,25	2	3,75	28	1	32,75	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
53	590205	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	SUỖNH	TÂM	Nam	06/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,5	0,75	2,5	3,75	28	1	32,75	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
54	590220	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	THUẬN	Nữ	09/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	2,25	0,5	2	4,75	27	1	32,75	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
55	590249	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	VIÊN	Nam	17/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,5	1	2,25	3,75	28	1	32,75	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
56	590010	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	BẢO	Nam	26/09/2010	Tỉnh Quảng Ngãi	2,75	1,25	1,5	5,5	26	1	32,5	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
57	590029	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	LĨNH	DƯƠNG	Nam	24/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,5	0,5	2,5	3,5	28	1	32,5	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
58	590031	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	ĐẠI	Nam	09/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,75	0,5	2,25	4,5	27	1	32,5	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
59	590113	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	KÚ	Nam	05/10/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,25	1,5	1,75	4,5	27	1	32,5	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
60	590206	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	TÂM	Nữ	20/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,75	0,5	3,25	5,5	26	1	32,5	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
61	530042	Trường PTDTNT THPT Kon Tum	A	SỎ LÊ	CÔNG	Nam	02/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	0,75	0,75	2,5	29	1	32,5	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
62	590041	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	ĐOÀN	Nữ	12/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,25	0,75	1,25	3,25	28	1	32,25	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
63	590077	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	HÙNG	Nam	29/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,5	1	1,75	3,25	28	1	32,25	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
64	590131	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	MAI	Nữ	29/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,5	0,75	3	4,25	27	1	32,25	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	
65	590141	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	PHẠM NGUYỄN BẢO	NAM	Nam	23/10/2011	Tỉnh Ninh Bình	0,75	1,25	1,25	3,25	28	1	32,25	NV1	Không hưởng chế độ nội trú	

66	590148	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	NGHIÊM	Nam	03/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,75	0,75	1,75	3,25	28	1	32,25	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
67	590180	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	PHÚC	Nữ	23/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	0,5	1,75	3,25	28	1	32,25	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
68	590246	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y TÂN	TUỶNH	Nữ	30/12/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,75	0,75	1,75	3,25	28	1	32,25	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
69	590008	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	BẢO	Nam	15/02/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,5	1,75	1,75	5	26	1	32	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
70	590021	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A MINH	CƯỜNG	Nam	03/07/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,75	1,75	1,5	4	27	1	32	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
71	590034	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	ĐẠT	Nam	27/08/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,75	0,5	1,75	3	28	1	32	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
72	590037	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	ĐEO	Nữ	04/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	0,5	1,5	3	28	1	32	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
73	590042	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	ĐUỐC	Nam	26/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,75	1	1,25	3	28	1	32	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
74	590079	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	HUY	Nam	28/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,5	1,25	1,25	3	28	1	32	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
75	590083	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	HUYNH	Nam	02/04/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,5	1	1,5	3	28	1	32	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
76	590097	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	KHẢO	Nam	19/06/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,75	1,25	1	3	28	1	32	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
77	590099	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A ĐÀO ANH	KHOA	Nam	30/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,75	0,75	0,5	2	29	1	32	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
78	590129	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	LƯỜN	Nam	09/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1,75	1,25	1	4	27	1	32	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
79	590191	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	QUYẾT	Nam	11/11/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,75	1,25	1	3	28	1	32	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
80	590196	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	THE E	RICK	Nam	14/09/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,75	1	1,25	3	28	1	32	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
81	590218	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A NGUYỄN NGỌC	THỊNH	Nam	12/05/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,5	1,25	1,25	3	28	1	32	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
82	590236	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	Y	TRÂM	Nữ	18/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	1	0,5	1,5	3	28	1	32	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
83	590254	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A ĐÌNH	VĨNH	Nam	10/01/2011	Tỉnh Quảng Ngãi	0,5	0,5	2	3	28	1	32	NV1	Không hưởng chế độ nội trú
84	590255	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A	VU	Nam	22/02/2011		0,5	0,5	1,75	2,75	28	1	31,75	NV1	Không hưởng chế độ nội trú (KQHT lớp 9: Đạt; tổng ĐTBcn Văn và Toán lớp 9: 11.3)
85	590105	Trường PTDTNT THPT Tu Mơ Rông	A HẢI	KIỆT	Nam	07/09/2011		0,75	0,75	2,25	3,75	27	1	31,75	NV1	Không hưởng chế độ nội trú (KQHT lớp 9: Đạt; tổng ĐTBcn Văn và Toán lớp 9: 11.1)

Danh sách này có: 240 học sinh (trong đó: 155 học sinh hưởng chế độ nội trú và 85 học sinh diện không hưởng chế độ nội trú).